

Bản án số: 39/2020/HNGĐ-ST
Ngày 27-8-2020
“V/v Ly hôn giữa anh D và chị T”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đinh Thị Thơm**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hà Minh Hằng và bà Nguyễn Ngọc Duyên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mau - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 55/2020/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2020 về việc tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 84/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 52/2020/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Phạm Tiến D, sinh năm 1983

Địa chỉ: Số nhà x tổ m, ấp P, xã M, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

2. *Bị đơn:* Chị Lê Thị Kim T, sinh năm 1992

Địa chỉ: Ấp N, xã T.A, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

(Nguyên đơn anh D có mặt, bị đơn chị T vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án anh Phạm Tiến D trình bày như sau:

Anh D và chị T kết hôn với nhau vào năm 2012, hôn nhân tự nguyện được gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương và thực hiện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh Kiên Giang vào ngày 07/03/2012.

Sau khi cưới chị T về sống với gia đình chồng, giữa mẹ chồng và con dâu nảy sinh nhiều bất đồng trong sinh hoạt do mẹ của anh D thì chi xài tiết kiệm còn chị T thì sinh hoạt thoải mái. Sau khi vợ chồng sống với nhau được 05 tháng thì chị T tự ý bỏ nhà về nhà cha mẹ ruột sống cho đến nay mà không nói lý do. Từ khi vợ bỏ đi anh D đã nhiều lần tìm cách để liên lạc với vợ nhưng gia đình bên vợ không muốn cho gặp do đó vợ chồng cũng sống ly thân từ năm 2012 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mỗi người đều có cuộc sống riêng không ai quan tâm đến ai và không thể tiếp tục chung sống cùng nhau nên anh D xin được ly hôn với chị T.

Về con chung: Anh D xác định vợ chồng không có con chung.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Anh D xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa - bị đơn chị Lê Thị Kim T vắng mặt và không gửi văn bản trình bày ý kiến trước yêu cầu xin ly hôn của anh D.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp: Giấy chứng nhận kết hôn; giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của nguyên đơn (Bản công chứng). Bị đơn không cung cấp chứng cứ.

Kết quả xác minh từ chính quyền địa phương cho biết: Vợ chồng anh D và chị T sau khi cưới được một thời gian ngắn thì chị T bỏ về nhà cha mẹ ruột sống từ nhiều năm nay. Đến nay anh chị không còn liên lạc, qua lại với nhau.

Tại phiên tòa hôm nay anh D tiếp tục xin ly hôn với chị T; về con chung không có; về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng anh D xác định không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng (Nguyên đơn) đảm bảo đúng theo quy định, đề nghị áp dụng Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, xử cho anh D được ly hôn với chị T; về con chung không có nên không xem xét; về tài sản chung và nợ chung vợ chồng không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Tại phiên tòa chị T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do, căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử thống nhất xét xử vắng mặt chị T.

[2] Về nội dung vụ án:

Quan hệ pháp luật: Anh D xin ly hôn với chị T nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn”.

Anh D và chị Tn chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh Kiên Giang theo quy định của pháp luật, do đó hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của anh D, Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án mặc dù được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng chị T vắng mặt đồng thời không gửi văn bản nêu ý kiến trước yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh D. Qua lời trình bày của anh D cũng như kết quả xác minh tại chính quyền địa phương có căn cứ xác định, đời sống vợ chồng của anh chị chỉ kéo dài trong thời gian 05 tháng sau khi cưới, sau đó chị T đã bỏ về nhà cha mẹ ruột sống. Mặc dù anh D nhiều lần tìm gặp để liên lạc với vợ nhưng gia đình bên vợ và chị T không tạo cơ hội cho vợ chồng gặp gỡ để tìm cách hàn gắn hôn nhân. Vợ chồng ly thân đến nay đã 08 năm, hiện tại mỗi người đều có cuộc sống riêng, không còn quan tâm đến nhau. Quá trình giải

quyết vụ án Tòa án đã mở phiên hòa giải để hòa giải đoàn tụ nhưng chị T không chấp hành theo giấy mời, không thể hiện thiện chí hàn gắn hôn nhân. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh D đều xin được ly hôn. Từ đó có cơ sở để nhận định mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu của anh D, cho anh được ly hôn với chị T.

Về con chung: Anh D xác định không có con chung, chị T không có ý kiến gì về phần con chung nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Các đương sự không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, khi có các yêu cầu hay tranh chấp liên quan đến tài sản chung hoặc nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì anh D và chị T vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc anh D là nguyên đơn chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

[4] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên tại phiên tòa là có cơ sở và căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

- Áp dụng vào khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Phạm Tiến D và chị Lê Thị Kim T.
2. Về con chung: Không có nên không xem xét giải quyết.
3. Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Các đương sự không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, khi có các yêu cầu hay tranh chấp liên quan đến tài sản chung hoặc nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì anh Phạm Tiến D và chị Lê Thị Kim T vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí: Anh Phạm Tiến D có nghĩa vụ nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008449 ngày 14/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang. Anh Phạm Tiến D đã nộp đủ án phí.

5. Báo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
 (Đã ký)

Nơi nhận:
 - TAND tỉnh;

- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã M;
- Lưu, HS, VP.

Đinh Thị Thơm